

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF	10/12/2010
---------------	------------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling	Age	1st	2nd	3rd	4th
				Total	Group				
1	Hamza, Mohamed	2000	GULF COAST TEXAS	277.5	85.5	100	92	53	32.5
2	Jacobs, Tyler M	2000	ST. LOUIS	205	120	85	68.5	51.5	0
3	Olivares, Marcello G	2001	GOLDCST FL	179	58.5	92	29.5	29	28.5
4	Hadler, Benjamin N	2000	NORTH CA	166	96	70	68.5	27.5	0
5	Zheng, Andrew R	2001	LONG ISLND	134	34.5	69	34.5	30.5	0
6	Kang, Joshua S	2000	ORANGE CST CA	124	32	92	32	0	0
7	Etchell, Thomas W	2000	COLORADO	119.5	0	69.5	50	0	0
8	Holmes, Leo L	2001	GULF COAST TEXAS	112.5	27.5	85	27.5	0	0
9	Reynolds, Tyler C	2000	NATIONAL	100.5	0	50.5	50	0	0
10T	Cheng, Julian	2000	NEWENGLAND	100	0	70	30	0	0
10T	Shafaie, Ali	2000	NEW JERSEY	100	0	100	0	0	0
12T	Bourtis, James	2000	WESTERN NEW YORK	99	0	69.5	29.5	0	0
12T	Ranadive, Rishi R	2000	NORTHERN CA	99	29	70	29	0	0
14T	Li, Daniel	2000	Canada	85	0	85	0	0	0
14T	Woods, Jack	2001	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
16	Camille, Zachary	2000	METRO NYC	80.5	29.5	51	29.5	0	0
17	Dubois, Peter	2000	SOUTH TEXA	69	0	69	0	0	0
18T	Culotta, Holden	2001	CONNECTICUT	68.5	0	68.5	0	0	0
18T	Lesnikov, Kirel	2001	WEST-ROCK	68.5	0	68.5	0	0	0
18T	Zhang, Vincent	2000	GULF COAST TEXAS	68.5	0	68.5	0	0	0
21	Zaroff, Leo Brook	2000	NORTH CA	62.5	62.5	34	28.5	0	0
22T	Levin, Nestor	2000	WEST-ROCK	53.5	0	53.5	0	0	0
22T	Skala, Derek	2000	NEWENGLAND	53.5	0	53.5	0	0	0
24	Kelly, Matthew	2000	WESTERN NEW YORK	53	0	53	0	0	0
25	Lau, Evan	2000	NORTH CA	52.5	0	52.5	0	0	0
26T	Dunat, Maximilian	2000	HUDSON-BERKSHIRE	52	0	52	0	0	0
26T	Wu, Jerry	2000	CENTRAL CA	52	0	52	0	0	0
28	Levy, Cameron	2000	LONG ISLND	51.5	0	51.5	0	0	0
29	Bravo, Kenji U	2001	NORTH CA	50.5	0	50.5	0	0	0
30	Wang, Jonathan J	2000	NORTH CA	50	50	50	0	0	0
31	Fernandez, Lucas	2000	GOLDCST FL	35	0	35	0	0	0
32	Zhao, Walter	2000	OREGON	31	0	31	0	0	0

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y10

as of: 10/12/2010

APR Y10 2010 JULY Y10 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	10	53	22	33
Jacobs, Tyler M	8	69	13	52
Olivares, Marcello G	28	30	29	29
Hadler, Benjamin N	32	28	8	69
Zheng, Andrew R	18	35	72	0
Kang, Joshua S	np	0	23	32
Etchell, Thomas W	40	0	50	0
Holmes, Leo L	60	0	32	28
Reynolds, Tyler C	np	0	np	0
Cheng, Julian	np	0	np	0
Shafaie, Ali	38	0	33	0
Bourtis, James	np	0	np	0
Ranadive, Rishi R	29	29	51	0
Li, Daniel	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	28	30
Dubois, Peter	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0
Lesnikov, Kirel	60	0	76	0
Zhang, Vincent	np	0	96	0
Zaroff, Leo Brook	19	34	30	29
Levin, Nestor	np	0	53	0
Skala, Derek	np	0	np	0
Kelly, Matthew	np	0	np	0
Lau, Evan	np	0	40	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	48	0
Levy, Cameron	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	41	0
Wang, Jonathan J	np	0	16	50
Fernandez, Lucas	39	0	61	0
Zhao, Walter	41	0	np	0

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y12

as of: 10/12/2010

APR Y12 2010 JULY Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	38	0	np	0
Jacobs, Tyler M	53	0	np	0
Olivares, Marcello G	67	0	np	0
Hadler, Benjamin N	np	0	np	0
Zheng, Andrew R	np	0	np	0
Kang, Joshua S	np	0	np	0
Etchell, Thomas W	np	0	np	0
Holmes, Leo L	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	15	51
Cheng, Julian	np	0	np	0
Shafaie, Ali	np	0	np	0
Bourtis, James	np	0	np	0
Ranadive, Rishi R	70	0	np	0
Li, Daniel	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	np	0
Dubois, Peter	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0
Lesnikov, Kirel	np	0	np	0
Zhang, Vincent	np	0	np	0
Zaroff, Leo Brook	np	0	np	0
Levin, Nestor	np	0	np	0
Skala, Derek	np	0	np	0
Kelly, Matthew	np	0	np	0
Lau, Evan	np	0	np	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	np	0
Wang, Jonathan J	np	0	np	0
Fernandez, Lucas	np	0	np	0
Zhao, Walter	np	0	np	0

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

as of: 10/12/2010

TX Y10 2010 RKY10 2009 RCH10 2010 KY10 2009 VAY10 2010 NJ Y10 2010 CAY10 2010 MA Y10 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Jacobs, Tyler M	3	85	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	17	0	np	0
Olivares, Marcello G	9	0	np	0	2	92	np	0	10	0	11	53	np	0	np	0
Hadler, Benjamin N	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0
Zheng, Andrew R	np	0	16	0	7	69	np	0	np	0	13	52	np	0	np	0
Kang, Joshua S	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0
Etchell, Thomas W	6	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Holmes, Leo L	3	85	np	0	np	0	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cheng, Julian	np	0	np	0	5	70	np	0	np	0	18	35	np	0	12	52
Shafaie, Ali	np	0	10	53	1	100	np	0	15	0	6	70	np	0	np	0
Bourtis, James	np	0	np	0	6	70	np	0	np	0	np	0	np	0	13	0
Ranadive, Rishi R	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0
Li, Daniel	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	20	34	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	14	51	np	0	np	0
Dubois, Peter	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	39	0	np	0	8	69
Lesnikov, Kirel	np	0	18	0	8	69	np	0	np	0	40	0	np	0	np	0
Zhang, Vincent	8	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zaroff, Leo Brook	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	19	0	np	0
Levin, Nestor	np	0	19	0	9	54	np	0	np	0	21	33	np	0	np	0
Skala, Derek	np	0	np	0	11	53	np	0	np	0	np	0	np	0	9	54
Kelly, Matthew	18	0	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lau, Evan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	53	np	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0	12	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	12	52	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0	13	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	51	np	0
Wang, Jonathan J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0
Fernandez, Lucas	np	0	np	0	np	0	np	0	21	0	17	35	np	0	np	0
Zhao, Walter	np	0	np	0	np	0	np	0	12	0	25	31	np	0	np	0

2010-2011 Youth 10
Men's Foil
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

as of: 10/12/2010

TX Y12 2010 RkyPtY12 2009 RchstrY12 2010 KYY12 2009 VAY12 2010 NJ Y12 2010 CAY12 2010 MA Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Hamza, Mohamed	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Jacobs, Tyler M	30	0	np	0	np	0	40	0	np	0	np	0	62	0	np	0
Olivares, Marcello G	np	0	np	0	30	29	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hadler, Benjamin N	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zheng, Andrew R	np	0	np	0	26	31	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kang, Joshua S	27	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Etchell, Thomas W	16	50	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Holmes, Leo L	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Reynolds, Tyler C	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	50	np	0
Cheng, Julian	np	0	np	0	27	30	np	0	np	0	np	0	np	0	44	0
Boufaie, Ali	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bourtis, James	np	0	np	0	28	30	np	0	np	0	np	0	np	0	45	0
Ranadive, Rishi R	44	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	31	0	np	0
Li, Daniel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Woods, Jack	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Camille, Zachary	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dubois, Peter	32	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Culotta, Holden	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lesnikov, Kirel	np	0	np	0	59	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhang, Vincent	36	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zaroff, Leo Brook	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	65T	0	np	0
Levin, Nestor	np	0	np	0	32	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Skala, Derek	np	0	np	0	65	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kelly, Matthew	35	0	np	0	53	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lau, Evan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dunat, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wu, Jerry	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	37	0	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bravo, Kenji U	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wang, Jonathan J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	61	0	np	0
Fernandez, Lucas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhao, Walter	np	0	np	0	np	0	np	0	43	0	68	0	np	0	np	0